

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/DS-ST

Ngày 10 - 01 - 2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
giữa bà T và bà L.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Chính

Bà Trần Thị Hải Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên Đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Thôn Cổ Giã, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Chu Quang B, sinh năm 1948

Địa chỉ: Thôn Cổ Giã, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

2. Ông Vũ Đức M, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa bà L có mặt; bà T và ông B vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/09/2022 và trong quá trình tố tụng tại tòa án

nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và bà Phạm Thị L có quen biết nhau từ trước, ngày 30 tháng 4 năm 2021 đương lịch bà có cho bà L vay 130.000.000 đồng để giải quyết việc gia đình và bà L là người trực tiếp viết “Giấy vay tiền mặt”, ký nhận ở cuối văn bản dưới phần người vay, hai bên thỏa thuận thời hạn trả là 02 tháng kể từ ngày vay, bà L đã nhận đủ số tiền 130 triệu và tự nguyện giao cho bà cầm 02 sổ lương của ông B và bà L và 01 sổ chất độc hóa học mang tên ông Chu Quang B làm tín chấp. Về lãi suất, hai bên thỏa thuận miệng là 20%/năm, trong đơn khởi kiện bà nêu 2%/tháng là không đúng do bà nhầm lẫn. Đến hạn bà L không trả tiền gốc theo như thỏa thuận, nên bà đồng ý gia hạn cho bà L tiếp tục vay số tiền trên. Bà L đã trả lãi cho bà từ tháng 4/2021 đến hết tháng 5/2022 tổng số là 13 tháng với số 28.200.000 đồng, khi trả hai bên không có lập văn bản gì. Tháng 6/2022 bà L không trả lãi mà đến nhà bà mượn lại 03 sổ lương trên bà L nói để về làm lại sổ lấy tiền trả cho bà, nhưng từ đó bà L không trả được gốc và lãi cho bà nữa, bà gọi điện thoại bà L không nghe. Nên bà làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị L và ông Chu Quang B phải trả cho bà toàn bộ tiền gốc là 130 triệu đồng và tiền lãi phải trả là 20%/năm từ ngày 01/6/2022 đến khi xét xử sơ thẩm và trả xong nợ.

Việc bà L xin miễn tiền lãi phải trả và đối với số nợ gốc cho bà L được trả dần hằng tháng, bà (T) không đồng ý vì hiện nay bà cũng rất khó khăn

Tại bản tự khai ngày 09/12/2022 bị đơn bà Phạm Thị L trình bày: Tháng 4/2021 bà có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 130 triệu đồng, khi vay hai bên có lập văn bản do bà là người viết giấy vay tiền mặt, nội dung thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày vay bà sẽ trả cả gốc và lãi cho bà T và bà có đưa 3 sổ lương tên bà và ông B cho bà T giữ làm tín chấp (giấy vay tiền mặt bà T cung cấp cho Tòa án là đúng). Về lãi suất hai bên thỏa thuận miệng trả theo lãi ngày mỗi tháng bà phải trả cho bà T 7.800.000 đồng tiền lãi. Nhưng do điều kiện hoàn cảnh khó khăn sau 02 tháng bà không có khả năng trả tiền cho bà T theo thỏa thuận nên tiếp tục vay của bà T số tiền gốc trên. Về lãi suất bà đã trả được cho bà T 13 tháng với số tiền đã trả lãi là 101.400.000 đồng, khi trả lãi hai bên không lập giấy biên nhận gì nên bà không có tài liệu để cung cấp cho Tòa án.

Nay bà T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà và ông B phải trả cho bà số tiền gốc và lãi phải trả theo thỏa thuận trên, bà không chạy nợ bà T nhưng do bà có hoàn cảnh khó khăn, bản thân bị ngã gãy chân phải nằm viện, chồng bị bệnh nặng, nên xin bà T miễn tiền lãi cho bà, đối với 130 triệu đồng gốc cho bà được trả dần theo lộ trình hằng tháng. Nếu bà T không đồng ý bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2022 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Chu Quang B trình bày: Ông được biết vợ ông là bà Phạm Thị L có vay tiền của bà Nguyễn Thị T ở N, huyện N, nhưng cụ thể bà L vay bà T vào thời gian nào, bao nhiêu tiền để làm gì ông không biết, vì ông không cùng bà L vay tiền của và T, do vậy để bà L và bà T tự giải quyết, ông không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa:

Bà L giữ nguyên lời trình bày trên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc thu thập các tài liệu có trong hồ sơ và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng: Các đương sự đều đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc bà Phạm Thị L và ông Chu Quang B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Đức M 130 triệu đồng tiền gốc và 15.817.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền phải trả là 145.817.000 đồng.

Về án phí: Miễn án phí cho bà L, ông B theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị T và ông Chu Quang B có ý kiến xin giải quyết vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự được chấp nhận nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Ngày 30/4/2021 đương lịch bà Phạm Thị L có viết “Giấy vay tiền mặt” của bà Nguyễn Thị T với số tiền gốc là 130.000.000 đồng, mục đích sử dụng vào việc gia đình. Khi vay hai bên có thỏa thuận thời hạn trả 02 tháng và lãi suất thỏa thuận miệng 20% một năm. Trên cơ sở nội dung các bên ký kết thì đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn theo Điều 463, 470 Bộ luật dân sự. Hợp đồng đã được hai bên tự nguyện thỏa thuận, ký kết bởi người có đủ năng lực hành vi dân sự, hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản này là hợp pháp và là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng: Trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên, bà Nguyễn Thị T đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình giao tiền (130.000.000 đồng), bà Phạm Thị L đã nhận đủ số tiền vay nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận. Nên bà T khởi kiện buộc bà Phạm Thị L và chồng là ông Chu Quang B phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà 130.000.000 đồng tiền gốc. Đối với tiền lãi bà L mới trả được cho bà T 13 tháng (từ tháng 5 năm 2021 đến tháng hết 5/2022) với số tiền là 28.200.000 đồng. Từ tháng 06/2022 đến nay bà L chưa trả được tiền lãi cho bà T, nên bà T đề nghị Tòa án buộc bà L và ông B phải trả lãi 20% /năm/số tiền nợ gốc cho bà đến khi xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật

[4] Bà Phạm Thị L thừa nhận “Giấy vay tiền mặt” ngày 30/4/2021 bà T cung cấp cho Tòa án là do bà viết với nội dung bà vay của bà T số tiền gốc 130 triệu đồng,

thời hạn vay là 02 tháng là đúng. Về lãi suất hai bên thỏa thuận miệng theo ngày, mỗi tháng bà phải trả cho bà L số tiền là 7.800.000 đồng. Sau 02 tháng do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên bà chưa trả được tiền gốc cho bà T theo thỏa thuận. Về lãi suất bà đã trả được cho bà T đến hết tháng 5/2022 là 13 tháng mỗi tháng 7.800.000 đồng với số tiền là 101.400.000 đồng, nhưng khi giao nhận tiền lãi hai bên không lập văn bản gì nên bà không có tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày trên của mình nên không có căn cứ để Tòa án xem xét.

Việc bà L xin bà T miễn tiền lãi phải trả và đối với số nợ gốc cho bà được trả dần hàng tháng, nhưng bà T không đồng ý nên không có căn cứ để xem xét.

Ông Chu Quang B trình bày ông biết việc bà L vay tiền của bà T, nhưng ông không biết bà L vay bao nhiêu và sử dụng vào việc gì nên ông đề nghị để bà L và bà T tự giải quyết. Tuy nhiên, bà L thừa nhận bà vay 130 triệu đồng của bà T để sử dụng vào việc chung của gia đình do vậy ông B hiện là chồng của bà L nên phải có trách nhiệm liên đới trả nợ số tiền gốc và lãi cho bà T và ông M

[5] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy: Có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc bà Phạm Thị L cùng chồng là ông Chu Quang B phải có nghĩa vụ trả cho bà T và chồng là ông Vũ Đức M số tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng, đồng thời phải trả số tiền lãi suất 20%/năm tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/01/2023 là 07 tháng 09 ngày với số tiền là 15.817.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 145.817.000 đồng phù hợp với quy định tại Điều 466 và 470 Bộ luật dân sự.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà T.

Bà L và ông B liên đới có nghĩa vụ trả nợ nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên bà L và ông B là người trên 60 tuổi, có hoàn cảnh khó khăn có đơn đề nghị xin miễn án phí, vì vậy miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà L và ông B theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự; Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Phạm Thị L và ông Chu Quang B liên đới có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Đức M 130.000.000 đồng tiền gốc và 15.817.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền phải trả là 145.817.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu, tám trăm mười bảy nghìn đồng).

2. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị L và ông Chu Quang B.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí 3.575.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0004744 ngày 07/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Nam Định.

4. Về quyền kháng cáo: Bà L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà T, ông M và ông B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Ánh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Xuân Chinh Trần Thị Hải Anh

Nguyễn Thị Ánh

